

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03-6-2019

V/v yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng
và tranh chấp về nuôi con của nam,
nữ chung sống với nhau như vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Thanh Phong.

Bà Sơn Thị Vành Đa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị K; cư trú tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Anh Bùi Minh C; cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 3 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Phạm Thị K trình bày:

Vào năm 2003, chị Phạm Thị K và anh Bùi Minh C tự nguyện tổ chức

đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, anh chị chung sống tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu, anh chị chung sống rất hạnh phúc. Đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã dẫn đến cuộc sống không còn hạnh phúc. Chị K và anh C không còn sống chung từ năm 2017 cho đến nay.

Trong thời gian chung sống, chị K và anh C có một con chung tên Bùi Hiếu N, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2004, hiện nay cháu N đang sống chung với chị K.

Về tài sản chung tự thỏa thuận; về nợ chung không có.

Nay chị Phạm Thị K yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị K yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa chị và anh C là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Chị K yêu cầu được nuôi cháu Bùi Hiếu N, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2004 đến tuổi thành niên, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi cháu N.

- Về tài sản chung: Chị K và anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý vụ án số 79/TB-TLVA ngày 25 tháng 3 năm 2019, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn anh Bùi Minh C, nhưng anh C không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị K. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ 02 lần đối với anh C để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh C đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được và cũng không có lời khai của anh C trong hồ sơ vụ án.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9; Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ giữa chị Phạm Thị K và anh Bùi Minh C là quan hệ vợ chồng; về con chung tên Bùi Hiếu N, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2004, cháu N có nguyện vọng được chung sống với chị K nên căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu N cho chị K nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, chị K không yêu cầu anh C cấp

đưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét. Giành quyền thăm nom chăm sóc con chung cho anh C. Về án phí nguyên đơn có đơn yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng trong vụ án ly hôn. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Chị Phạm Thị K cư trú tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; anh Bùi Minh C cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Chị K có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa chị với anh C là quan hệ vợ chồng và yêu cầu được nuôi con chung. Chị K đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện M đã thụ lý đơn và thông báo cho chị K nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị K đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý việc khởi kiện của chị Phạm Thị K là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với bị đơn anh Bùi Minh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Bùi Minh C.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị K, sinh năm 1979 và anh Bùi Minh C, sinh năm 1979 tự nguyện cưới nhau vào năm 2003 và chung sống cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, quan hệ giữa chị K và anh C không phải là quan hệ vợ chồng. Trong quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi vã nhau nên anh, chị không còn sống chung với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Do tình cảm không còn nên chị K đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa chị K và anh C là quan hệ vợ chồng.

[4] Xét lý do yêu cầu Tòa án không công nhận là quan hệ vợ chồng của chị K, Hội đồng xét xử xét thấy chị K và anh C không có đăng ký kết hôn theo

quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa chị Phạm Thị K và anh Bùi Minh C là quan hệ vợ chồng.

[5] Về con chung: Tại phiên toà sơ thẩm, chị K yêu cầu được nuôi con chung là cháu Bùi Hiếu N, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2004 đến tuổi thành niên. Xét yêu cầu được nuôi con chung của chị K, Hội đồng xét xử xét thấy, tại văn bản trình bày ý kiến ngày 25 tháng 4 năm 2019, cháu Bùi Hiếu N có nguyện vọng được chung sống với chị K nên căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận giao cháu Bùi Hiếu N, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2004 cho chị K nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù hợp.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, chị K không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi cháu N đến tròn 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Căn cứ vào khoản 1 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, anh Bùi Minh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Anh C không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của chị K.

[8] Về tài sản chung: Chị K tự thỏa thuận với anh C, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về nợ chung: Chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí: Chị Phạm Thị K là người có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận là quan hệ vợ chồng nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị K và anh Bùi Minh C.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Hiếu N, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2004 cho chị Phạm Thị K nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh Bùi Minh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Anh C không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của chị K.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung: Chị Phạm Thị K tự thỏa thuận với anh Bùi Minh C, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét

5. Về nợ chung: Chị Phạm Thị K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

6. Về án phí: Chị Phạm Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/ 0003611 ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị Phạm Thị K đã nộp xong án phí.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện M;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện M;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Phước Tuấn